

**ƯỚC KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH LÂM ĐỒNG
7 THÁNG NĂM 2025**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024		Năm 2025		Ước thực hiện 7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
		Sơ bộ tháng 7	Sơ bộ 7 tháng	Ước thực hiện tháng 7	Ước thực hiện 7 tháng	
I. NÔNG, LÂM, THỦY SẢN						
1. Nông nghiệp (Diện tích gieo trồng cây hàng năm)	Ha		249.822,0		254.273,5	101,78
<i>1.1 Diện tích gieo cấy lúa vụ đông xuân</i>	<i>Ha</i>		<i>53.943,9</i>		<i>55.314,0</i>	<i>102,54</i>
<i>1.2 Diện tích gieo cấy lúa vụ hè thu</i>	<i>Ha</i>		<i>48.091,6</i>		<i>48.291,2</i>	<i>100,42</i>
<i>1.3 Diện tích gieo trồng một số loại cây</i>	<i>Ha</i>					
- Bắp	Ha		37.317,8		37.783,3	101,25
- Rau các loại	Ha		57.488,1		58.119,9	101,10
- Hoa các loại	Ha		7.268,2		7.621,6	104,86
- Đậu các loại	Ha		10.731,3		11.116,2	103,59
2. Chăn nuôi						
- Tổng đàn trâu	1000 Con		27,2		26,3	96,83
- Tổng đàn bò	1000 Con		310,54		310,46	99,97
<i>Trong đó: Đàn bò sữa</i>	<i>1000 Con</i>		<i>31,7</i>		<i>30,8</i>	<i>97,33</i>
- Tổng đàn lợn	1000 Con		1.265,5		1.329,5	105,06
- Tổng đàn dê, cừu	1000 Con		108,7		102,2	94,04
- Tổng đàn gia cầm	1000 Con		19.498,4		21.373,1	109,61
<i>Trong đó: Gà</i>	<i>1000 Con</i>		<i>13.499,0</i>		<i>14.961,2</i>	<i>110,83</i>
- Sản lượng thịt hơi các loại	Tấn		171.624,7		184.811,9	107,68
- Sản lượng sữa bò	Tấn		60.066,4		57.138,6	95,13
- Sản lượng kén tằm	Tấn		6.906,1		7.219,6	104,54
3. Lâm nghiệp						
- Trồng rừng tập trung (trồng mới)	Ha	1.030,0	3.096,0	951,0	3.204,4	103,50
- Sản lượng gỗ khai thác	M ³	34.192,9	213.899,9	33.828,1	219.190,1	102,47
- Sản lượng củi khai thác	Ste	18.253,0	173.547,9	19.533,7	189.011,0	108,91
4. Thủy sản						

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024		Năm 2025		Ước thực hiện 7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
		Sơ bộ tháng 7	Sơ bộ 7 tháng	Ước thực hiện tháng 7	Ước thực hiện 7 tháng	
- Sản lượng khai thác thủy sản	Tấn	23.194,2	135.456,4	24.090,0	140.359,3	103,62
<i>Trong đó: Sản lượng khai thác thủy sản biển</i>	<i>Tấn</i>	<i>23.140,2</i>	<i>135.157,1</i>	<i>24.051,0</i>	<i>140.066,9</i>	<i>103,63</i>
- Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	1.915,4	13.937,8	1.847,1	14.499,6	104,03
<i>Trong đó: Tôm thẻ chân trắng</i>	<i>Tấn</i>	<i>460,0</i>	<i>2.564,8</i>	<i>426,1</i>	<i>2.626,1</i>	<i>102,39</i>
- Sản xuất tôm giống	Triệu post	1.800,0	12.901,0	2.000,5	14.002,5	108,54
II. CÔNG NGHIỆP						
1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	89,87	104,98	111,73	103,49	
- Công nghiệp khai khoáng	%	99,06	92,11	104,19	104,49	
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	107,01	105,26	112,93	109,42	
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	%	80,29	105,31	111,47	100,32	
- Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%	102,45	106,69	106,34	103,15	
2. Một số sản phẩm chủ yếu						
Đá xây dựng khác	M ³	330.152,7	1.946.017,8	350.557,0	2.126.500,2	109,27
Cao lanh và đất sét cao lanh khác	Tấn	15.528,0	129.589,5	16.000,0	127.361,1	98,28
Thịt cá đông lạnh	Tấn	1.005,0	7.272,4	1.127,8	7.573,6	104,14
Mực đông lạnh	Tấn	594,3	3.237,4	542,6	3.158,4	97,56
Mực khô	Tấn	17,7	198,4	12,4	85,5	43,11
Rau ướp lạnh	Tấn	130,0	919,0	150,0	1.025,0	111,53
Quả và hạt ướp lạnh	Tấn	1.327,0	8.215,7	1.468,0	9.984,6	121,53
Hạt điều khô	Tấn	1.551,8	9.562,0	1.597,6	11.780,8	123,20
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	405,6	3.101,5	502,4	3.769,5	121,54
Thức ăn cho gia súc	Tấn	18.714,4	132.331,0	21.886,1	145.891,5	110,25
Bia đóng lon	1000 Lít	11.278,0	74.218,2	9.700,0	60.279,5	81,22
Nước khoáng có ga	1000 Lít	1.631,0	11.883,7	2.223,6	13.430,4	113,02

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024		Năm 2025		Ước thực hiện 7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
		Sơ bộ tháng 7	Sơ bộ 7 tháng	Ước thực hiện tháng 7	Ước thực hiện 7 tháng	
Nước khoáng không có ga	1000 Lít	7.090,9	46.029,7	6.472,1	42.383,1	92,08
Sợi xe từ lông động vật	Tấn	189,4	1.324,1	200,0	1.442,1	108,91
Quần áo bảo hộ lao động	1000 Cái	46,0	353,0	45,0	358,0	101,42
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	1.312,0	6.689,8	1.410,1	7.383,6	110,37
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	722,8	5.234,7	952,7	6.909,4	131,99
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	328,0	2.189,0	390,0	2.658,2	121,43
Giày, dép thể thao có mũ bằng da và có đế ngoài	1000 Đôi	241,6	1.705,4	618,4	3.558,8	208,68
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M ³	2.800,5	19.791,1	3.164,1	23.969,5	121,11
Titan ôxít	Tấn	4.098,0	29.235,7	1.201,0	8.699,8	29,76
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	14.949,0	53.442,0	14.320,0	67.792,2	126,85
Phân vi sinh	Tấn	63,2	983,1	107,0	590,5	60,06
Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lá hoặc dải	Tấn	3.826,4	10.064,2	4.063,3	16.078,8	159,76
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 Viên	35.069,7	234.141,6	37.765,5	243.048,3	103,80
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	86.924,8	516.072,3	93.119,4	575.332,9	111,48
Oxit nhôm, trừ nhân tạo	Tấn	126.061,5	865.828,1	132.000,0	896.855,1	103,58
Điện sản xuất	Triệu KWh	2.376,1	20.001,7	2.704,5	19.834,4	99,16
Điện thương phẩm	Triệu KWh	417,0	3.272,5	430,5	3.201,7	97,84
Nước uống được	1000 M ³	9.057,7	65.360,8	9.693,8	67.228,6	102,86
III. VẬN TẢI						
1. Vận tải hàng hóa						
- Khối lượng vận chuyển hàng hóa	1000Tấn	1.835,7	12.313,3	1.910,6	13.064,7	106,10
- Khối lượng luân chuyển hàng hóa	1000Tánkm	268.628,2	1.772.033,3	278.684,5	1.874.255,1	105,77

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024		Năm 2025		Ước thực hiện 7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
		Sơ bộ tháng 7	Sơ bộ 7 tháng	Ước thực hiện tháng 7	Ước thực hiện 7 tháng	
2. Vận tải hành khách						
- Khối lượng vận chuyển hành khách	1000HK	3.474,8	24.066,2	4.311,0	26.917,2	111,85
- Khối lượng luân chuyển hành khách	1000HKkm	491.735,6	3.461.639,3	622.287,5	3.980.100,7	114,98
3. Doanh thu từ hoạt động vận tải, kho bãi	Tỷ đồng	1.067,7	7.098,8	1.279,5	8.233,1	115,98
- Hành khách	Tỷ đồng	438,6	2.964,1	568,4	3.554,5	119,92
- Hàng hóa	Tỷ đồng	496,7	3.258,1	510,1	3.429,8	105,27
- Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính, chuyển phát	Tỷ đồng	132,4	876,5	201,1	1.248,7	142,46
4. Khối lượng hàng hóa thông qua cảng	1000Tấn	114,1	754,1	125,0	910,8	120,78
IV. THƯƠNG MẠI, XUẤT NHẬP KHẨU, DU LỊCH						
1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	18.985,8	126.624,4	22.032,8	142.531,9	112,56
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	12.473,3	85.059,2	14.520,5	95.715,1	112,53
- Doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	2.187,1	14.083,6	2.419,4	15.460,6	109,78
- Doanh thu lưu trú, ăn uống, dịch vụ lữ hành	Tỷ đồng	4.325,4	27.481,6	5.092,9	31.356,3	114,10
2. Du lịch						
- Số lượt khách phục vụ	1000 Lượt khách	1.681,8	10.144,5	1.909,1	11.546,7	113,82
+ Khách trong nước	1000 Lượt khách	1.591	9.555	1.813,3	10.755,4	112,56
+ Khách quốc tế	1000 Lượt khách	91	589	95,7	791,3	134,26
- Số ngày khách lưu trú	1000 Ngày khách	2.975,0	17.982,4	3.470,0	21.037,7	116,99
+ Khách trong nước	1000 Ngày khách	2.738	16.312	3.222,3	18.839,9	115,50
+ Khách quốc tế	1000 Ngày khách	237	1.670	247,7	2.197,8	131,58

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024		Năm 2025		Ước thực hiện 7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
		Sơ bộ tháng 7	Sơ bộ 7 tháng	Ước thực hiện tháng 7	Ước thực hiện 7 tháng	
V. TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN	Tỷ đồng			2.406,1	18.662,3	
1. Thu nội địa	Tỷ đồng			2.206,1	17.665,7	
- Thu thuế, phí - lệ phí & khác ngân sách	Tỷ đồng			1.279,0	10.616,4	
- Các khoản thu về nhà, đất	Tỷ đồng			395,0	2.873,6	
2. Thuế xuất nhập khẩu	Tỷ đồng			200,0	996,6	
VI. VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN NSNN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ	Tỷ đồng	1.262,3	6.074,5	1.261,8	6.545,7	107,76
- Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	Tỷ đồng	1.258,6	6.058,5	1.259,1	6.531,6	107,81
- Vốn ngân sách nhà nước cấp xã, phường	Tỷ đồng	3,7	16,0	2,7	14,0	87,86
VII. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI) (<i>bình quân 7 tháng/2025 so cùng kỳ năm trước</i>)	%			102,76	102,74	
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	%			102,80	102,68	
- Lương thực	%			99,18	98,67	
- Thực phẩm	%			103,05	103,33	
- Ăn uống ngoài gia đình	%			104,71	103,60	
2. Đồ uống và thuốc lá	%			102,82	102,44	
3. May mặc, mũ nón, giày dép	%			101,26	101,07	
4. Nhà ở và Vật liệu XD	%			105,91	104,82	
5. Thiết bị và đồ dùng GD	%			101,76	101,42	
6. Thuốc và dịch vụ y tế	%			111,40	115,48	
7. Giao thông	%			96,87	97,07	
8. Bưu chính viễn thông	%			100,12	100,07	
9. Giáo dục	%			101,39	99,72	

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024		Năm 2025		Ước thực hiện 7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
		Sơ bộ tháng 7	Sơ bộ 7 tháng	Ước thực hiện tháng 7	Ước thực hiện 7 tháng	
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	%			101,56	101,00	
11. Hàng hóa và dịch vụ khác	%			102,26	105,89	
Chỉ số giá vàng	%			148,95	134,39	
Chỉ số giá đô la Mỹ	%			102,94	103,02	
VIII. BẢO HIỂM XÃ HỘI						
- Số người tham gia BHYT	Người	9.677	1.227.879	3.782	1.242.458	101,19
+ Tỷ lệ dân số tham gia BHYT	%		90,5		86,18	
- Số người tham gia BHXH	Người	642	115.436	373	119.067	103,15
- Số người tham gia BHTN	Người	388	91.016	305	89.357	98,18
IX. TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI						
1. Tai nạn giao thông						
- Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	100	736	73	507	68,89
- Số người chết	Người	40	266	44	251	94,36
- Số người bị thương	Người	76	636	53	404	63,52
2. Vi phạm môi trường						
- Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ		24	-	18	75,00
- Số vụ đã xử lý	Vụ		24	-	18	75,00
- Số tiền xử phạt	Triệu đồng		1.072	-	3.278	305,78